



fǎn guò lái shuō

反过来说

conjunctive phrase · conversely; on the other hand

Example Sentences

fǎn guò lái shuō zhè yě shì yī cì jī huì
反过来说，这也是一次机会。

Conversely, this is also an opportunity.

tā gōng zuò hěn máng fǎn guò lái shuō shōu rù yě gāo
他工作很忙，反过来说，收入也高。

He is very busy at work; on the other hand, his income is also high.

Trace each character, then write the word on your own.

反	反	反	反	反	反	反						
过	过	过	过	过	过	过	过	过				
来	来	来	来	来	来	来	来	来	来			
说	说	说	说	说	说	说	说	说	说	说	说	说